

KHUYẾN NGHỊ MUA CTCP ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG - (HSX: MWG) GIAI ĐOẠN CHỨNG MINH HIỆU QUẢ

Giá hiện tại:	46,600	Ngày viết báo cáo:	4/3/2024	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
Giá mục tiêu trước:	52,000	Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	1,463	CTTNHH TVĐT TG Bán lẻ	10.5%
Giá mục tiêu mới:	55,000	Vốn hóa (tỷ VND)	68,148	Nhóm quỹ ngoại DC	7.94%
Tỷ suất cổ tức	N/A	Thanh khoản BQ 30n (Triệu):	3.018	Arisaig Asean Fund Limite	4.99%
Tiềm năng tăng giá	+18%	Sở hữu nước ngoài	44.5%	Nguyễn Đức Tài	2.4%

Bộ phận Research:

Phạm Thị Minh Châu
(Ngành Tiêu dùng – bán lẻ)
Chauptm@bsc.com.vn

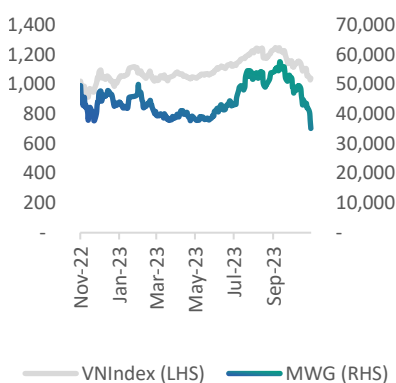
QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** cổ phiếu **MWG** với giá mục tiêu trung hạn = **55,000 VNĐ/CP** (Upside +18% so với giá đóng cửa ngày 1/3/2024) dựa trên PP SOTP. Chúng tôi nâng +6 % với báo cáo trước đó nhờ điều chỉnh

(1) 2023-2024E: Biên LNST giảm -1 ppt/-2ppt do nhu cầu phục hồi chậm hơn kì vọng tác động đến KQKD mảng ICT và CE

(2) 2024F-2026F: doanh thu và LNST của MWG giai đoạn 2024-2026 lần lượt +8% và +44% cao hơn ước tính trước đó là +6% và +30% và nâng PE mục tiêu so với báo cáo trước đó.

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ (tham khảo báo cáo gần nhất)

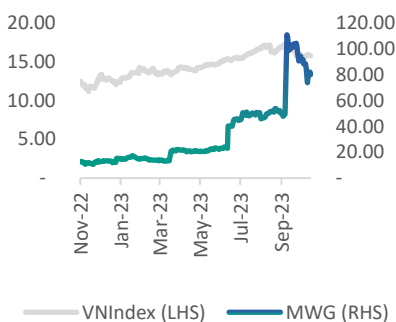
- **KQKD 2024E** kỳ vọng phục hồi tích cực **+1395%YoY** từ (1) mức nền thấp KQKD của TGDĐ+ ĐMX và (2) BHX có có lãi tại mức biên lợi nhuận hoạt động +0.9%

- Hai nút thắt trong định giá của MWG được nới lỏng khi

- BHX kì vọng có lãi trong 2024 và nhân rộng mô hình kinh doanh
- TGDĐ+ ĐMX sẽ tập trung mạnh vào việc bảo vệ lợi nhuận.

CATALYST: Tái định giá MWG thông qua thương vụ bán vốn BHX, kì vọng hoàn thành trong 1H/2024

Bảng so sánh P/E và VN index



CẬP NHẬT GẶP GỠ NHÀ ĐẦU TƯ T2/2024 (link)

- Dựa trên KQKD khả quan trong tháng 1 và tháng 2/2024: (1) TGDĐ+ĐMX: doanh thu vẫn được duy trì tương đương cùng kì trong khi số lượng CH suy giảm -5.9% YoY; (2) BHX: DT/CH/Tháng đạt 1.8 tỷ/CH cao hơn mức 1.2 tỷ VND/tháng cùng kì năm 2023, trong bối cảnh nhu cầu chưa phục hồi

- Kế hoạch kinh doanh 2024 được xây dựng trên kịch bản cơ sở trong đó BHX có lãi: DTT và LNST lần lượt đạt 125,000 tỷ VND (+6%YoY) và 2,400 tỷ VND (+1331%YoY)

RỦI RO

- Rủi ro từ hoạt động kinh doanh kém khả quan hơn kì vọng
- Rủi ro bán rông từ nhà đầu tư nước ngoài

Chỉ số	2022	2023	2024	VNIndex
PE (x)	19	459	31	14.0
PB (x)	3.2	3.3	3.1	1.6
ROE (%)	7%	0%	4%	16%
ROA (%)	17%	1%	10%	6%

KQKD	2022	2023	2024	2025F
Doanh thu thuần	122,958	133,405	118,280	124,151
Lợi nhuận gộp	27,632	30,782	22,521	24,415
NPATMI	4,901	4,100	168	2,507
EPS	3,348	2,801	115	1,713

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH

Tóm tắt: KQKD 2023 chịu sức ép từ nhu cầu chung giảm và chi phí tái cấu trúc, trong đó KQKD Q4/2023 ghi nhận điểm sáng:

	Q4/2023	Q4/2022	%YoY	2023	2022	%YoY	Kết quả kinh doanh Q4/2023	
TGDĐ	6,511	6,552	-1%	52,199	57,961	-9.9%	Bối cảnh ngành chung: nhu cầu tiêu dùng chưa phục hồi do áp lực từ thu nhập của người dân suy giảm - Doanh thu MWG vẫn ghi nhận tăng trưởng YoY bất chấp hoạt động đóng CH kém hiệu quả trong Q4/2023: <ul style="list-style-type: none"> TGDĐ+ĐMX (-2%YoY): tăng thị phần từ 5%-25% và <i>doanh thu giảm ít hơn so với số lượng CH kém hiệu quả đã đóng 200 CH/3,451 CH cuối Q3/23 (-5.9%YoY)</i> BHX (+30%YoY) ghi nhận số lượt mua hàng tăng trưởng +20%YoY giúp cải thiện DT/CH/ tháng TB từ 1.38 tỷ VND (Q4/22) lên 1.81 tỷ VND (Q4/23). Biên lợi nhuận hoạt động đạt 0.9% cải thiện so với 4 quý liền kề, nhờ nỗ lực tối ưu hoá chi phí và kiểm soát hiệu quả tồn kho - loại bỏ Chi phí phát sinh 1 lần hơn ~220.3 tỷ VND, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> TGDĐ+ĐMX: Biên hoạt động tăng ~0.7 điểm % so với trung bình các quý trước. BHX: giảm lỗ hoạt động trong Q4/2023, riêng tháng 12/2023 BHX đã đạt điểm hòa vốn HĐ 	
%Tỷ trọng	21%	21%		44%	43%			
ĐMX	13,545	14,970	-10%	36,562	39,235	-6.8%		
%Tỷ trọng	43%	48%		31%	29%			
BHX	9,258	7,144	30%	26,109	33,877	-22.9%		
%Tỷ trọng	30%	23%		22%	25%			
	Q4/2023	Q4/2022	%YoY	2023	2022	%YoY		
Doanh thu thuần	31,421	30,588	3%	118,280	133,405	-11.3%		
Lãi gộp	6,186	7,930	-22%	22,521	30,782	-26.8%		
GPM	19.7%	25.9%	-6%	19.0%	23.1%	-4.0%		
Chi phí bán hàng	(5,607)	(6,603)	-15%	(20,917)	(21,790)	-4.0%		
Chi phí QLDN	(301)	(292)	3%	(1,196)	(2,348)	-49.0%		
SG&A/Rev	18.8%	22.5%		18.70%	18.09%			
Lợi nhuận HĐKD	278	1,034	-73%	407	6,644	-93.9%		
Biên LN HĐKD	0.9%	3.4%		0.3%	5.0%			
Doanh thu tài chính	603	312	94%	2,167	1,313	65.0%		
Chi phí tài chính	(419)	(382)	10%	(1,556)	(1,383)	12.6%		
Thu nhập khác, ròng	(244)	(31)	692%	(328)	(518)	-36.7%		
LNTT	219	933	-77%	690	6,056	-88.6%		
LNST	90	619	-85%	168	4,102	-95.9%		
Biên LNST	0.3%	2.0%		0.1%	3.1%			

Nguồn: BSC RESEARCH

Tóm tắt: cuộc họp gặp gỡ nhà đầu tư tháng 2/2024:

- Công ty đã hoàn thành việc tái cấu trúc cửa hàng, nhân sự, lương thưởng theo hướng hiệu quả trong năm 2023 và chi phí phát sinh 1 lần không diễn biến trong 2024.

- Kế hoạch kinh doanh 2024 được xây dựng trên kịch bản cơ sở trong đó BHX có lãi: DTT và LNST lần lượt đạt 125,000 tỷ VND (+6%YoY) và 2,400 tỷ VND (+1331%YoY) cụ thể từng mảng kinh doanh

(I) TGDĐ và ĐMX:

- Sức mua được kì vọng hồi trong 2H2024 với tốc độ chậm và đóng góp từ mảng tài chính tiêu dùng dần phục hồi nhờ nút thắt trong room tín dụng được tháo gỡ và công ty đã giảm thiểu quy trình vay của khách hàng
- Thị phần điện thoại ~50% tùy từng ngành hàng, điện máy liên quan đến đồ gia dụng lớn cần lắp đặt ~50% thị phần

- Chiến lược của mảng kinh doanh: Kỳ vọng duy trì doanh thu và cải thiện biên lợi nhuận nhờ tối ưu hoá chi phí

(II) BHX: theo đuổi chiến lược:

- Tập trung tăng doanh thu/ CH và dự kiến sẽ mở chọn lọc thêm 100 CH/1,698 CH chủ yếu tại khu vực TP.HCM, nơi còn dư địa tăng trưởng khi độ phủ CH còn mỏng.
- Cải thiện biên lợi nhuận hoạt động nhờ nâng cấp danh mục hàng hóa và giảm chi phí logistics (mục tiêu giảm từ 4%-4.5% xuống còn 3.5%) và giảm chi phí vận hành tại mỗi cửa hàng.

(III) An Khang: xác định mục tiêu nâng DT/CH TB từ 450 triệu VND lên 500 triệu VND và tiếp tục tối ưu hoá chi phí

(IV) AVAKID: định hình kênh bán hàng chính là kênh online và các cửa hàng hiện hữu thành các hub

(V) Erablue: đã triển khai hai mô hình supermini và mini với doanh thu /CH lần lượt đạt 2.5 tỷ VND và 4 tỷ VND, bước đầu đã đạt EBITDA ở shop. Công ty kì vọng sẽ tiếp tục lựa chọn danh mục sản phẩm phù hợp và tối ưu hoá chi phí cải thiện biên lợi nhuận.

BSC ĐIỀU CHỈNH DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

Mảng kinh doanh	Trước Đ/C			Sau Đ/C			
	2022	2023F	2024F	2022	2023F	2024F	
TGDĐ+ĐMX	DT/CH	2.68	2.11	2.23	2.68	2.07	2.12
	%YoY	-9%	-22%	6%	-9%	-23%	3%
	Biên LNHD (%)	8%	1.66%	2.79%	8%	1.99%	2.88%
	Mở mới CH		Không			Không	
BHX	DT/CH	1.18	1.54	1.77	1.18	1.54	1.82
	%YoY	-4%	31%	16%	-4%	31%	18%
	SLCH	1,728	1,706	1,768	1,728	1,698	1,768
	Thay đổi (+/-)	-18%	-1%	4%	-18%	-2%	4%
	Biên LNHD (%)	-11%	-4.00%	1.50%	-11%	-3%	0.9%

Nguồn: MWG, BSC Research

	2022A	2023	2024E	KHKD 2024E	2025F
TGDĐ + ĐMX	103,656	83,506	82,517	81,250	86,918
%YoY	9.9%	-19.4%	-1.2%	-2.7%	5.3%
BHX	27,081	31,581	37,789	37,500	42,143
%YoY	-4%	17%	20%	19%	12%
DTT	133,405	118,280	124,151	125,000	133,985
%YoY	8.5%	-11.3%	5.0%	-0.7%	7.9%
GPM (%)	23.1%	19.0%	19.7%		20.0%
Biên EBIT (%)	5.0%	0.3%	2.2%		3.2%
LNTT	6,056	690	3,183		4,832
LNST-LICĐTS	4,100	168	2,507	2,400	4,038
Biên LNST (%)	3.1%	0.1%	2.0%	4.5%	3.0%
EPS	2,801	115	1,713		2,759

Nguồn: MWG, BSC Research

* **Giai đoạn 2023 -2024E điều chỉnh giảm KQKD do nhu cầu phục hồi chậm và tác động của hoạt động tái cấu trúc.** DTT và biên LNST lần lượt là -1% / -2 điểm% (2023) và -2% / - 1 điểm % (2024) so với dự phóng trước đó của chúng tôi, như sau

- Doanh thu TGDD+ ĐMX giảm lần lượt -2% và-4% do giảm kì vọng nhu cầu chung phục hồi chậm hơn kì vọng và tồn kho các DN trong ngành vẫn lớn.
- Biên hoạt động của BHX -0.5ppt so với dự phóng do chúng tôi kì vọng BHX sẽ bắt đầu nhân rộng mô hình hiệu quả sớm vào cuối 2024 (+3% SLCH) sớm hơn kì vọng trước đó của chúng tôi vào cuối năm 2025, nên ngắn hạn có tác động nhẹ lên biên lợi nhuận kì vọng.
- Điều chỉnh giảm thu nhập tài chính xuống còn tương đương 15%LNTT.

***Giai đoạn 2024E-2026F: BHX sẽ là động lực tăng trưởng chính giúp nâng kì vọng tăng trưởng kép về doanh thu và LNST của MWG giai đoạn 2024-2026 lần lượt +8% /+44% cao hơn ước tính trước đó là +6%/+30% nhờ**

(I) Dựa trên KQKD khả quan trong tháng 1 và tháng 2/2024

- (1) TGDD+ĐMX: doanh thu vẫn được duy trì tương đương cùng kì trong khi số lượng CH suy giảm -5.9% YoY – Bước đầu chứng minh năng hiệu quả từ hoạt động tái cấu trúc năm 2023,
- (2) BHX tiếp tục diễn biến khả quan trong bối cảnh nhu cầu vẫn bị ảnh hưởng bởi thu nhập giảm trong 2023: DT/CH/Tháng đạt 1.8 tỷ/CH cao hơn mức 1.2 tỷ VND/tháng cùng kì năm 2023.

(II) Chiến lược nhất quán của doanh nghiệp phù hợp với quan điểm chúng tôi đã cập nhật trong các báo cáo trước đó và hai nút thắt trong định giá của MWG được nới lỏng khi

- (1) **BHX kì vọng có lãi trong 2024 và nhân rộng mô hình kinh doanh:** nâng tỷ lệ tăng trưởng kép LNHD của BHX giai đoạn 2024-2026 tăng từ 94% (dự phóng trước đó của BSC) lên 151% (dự phóng hiện tại) và nâng PE kì vọng từ 21.3 lên 22.8 lần- tương đương PE các doanh nghiệp trong ngành trên thế giới như đã cập nhật tại báo cáo cũ, dựa trên kì vọng nới lỏng nút thắt về có lãi hoạt động và mở mới cửa hàng sớm hơn kì vọng.
- (2) **TGDD+ ĐMX sẽ tập trung mạnh vào việc bảo vệ lợi nhuận:** tiến hành tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, hướng đến mục tiêu hiệu quả (đóng CH không hiệu quả, thay đổi cơ cấu nhân sự và phù hợp với bối cảnh ngành ICT bão hòa.

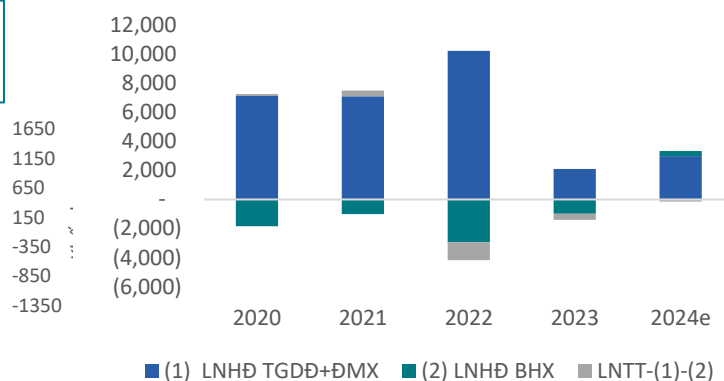
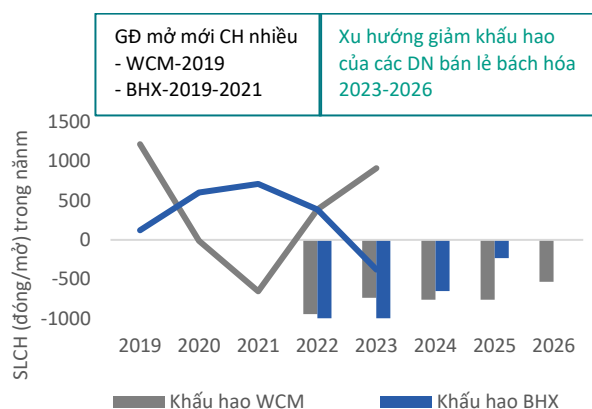
	Tiêu cực			cơ bản			Tích cực		
	2024	2025	2026*	2024	2025	2026	2024	2025	2026
DTT	37,789	40,666	42,309	37,789	42,143	48,454	37,789	42,414	48,257
%YoY	20%	1%	3%	20%	12%	15%	20%	12%	14%
SLCH mới	4%	4%	4%	4%	10%	12%	4%	10%	20%
biên LNHD (%)	-1%	-0.1%	-0.1%	0.9%	3.2%	4.6%	1.9%	3.5%	5.4%
LNHD	(376)	(54)	(45)	354	1,328	2,236	731	1,500	2,621
Phương pháp			P/S			P/E			P/E
P/S-P/E mục tiêu			1			22.8			22.8
EV			33,847			50,987			59,769
EV (đã chiết khấu)			29,238			44,988			52,375
EV_USD			1.20			1.84			2.14

Nguồn: BSC Research

Kịch bản/ giả định	Tiêu cực	Cơ bản	Tích cực
DTT (%YoY)_không đổi			
- TGDD+ĐMX:	-1.2%	-1.2%	-1.2%
- BHX:	20%	20%	20%
Giả định 2024: BLNHĐ (%)			
- TGDD+ĐMX:	2.3%	2.9%	3.1%
- BHX:	-1.0%	0.9%	1.9%
Định giá			
- TGDD+ĐMX:	23,296	29,721	32,225
- BHX: chiết khấu lợi nhuận từ 2026	29,238	44,988	52,375
Khác	5,749	5,749	5,749
EV	58,283	80,458	90,350
TP	39,800	55,000	61,700
Upside	-15%	18%	32%

Hình 1: kỳ vọng xu hướng khấu hao BHX sẽ suy giảm từ năm 2024

Hình 2: kỳ vọng hiệu quả hoạt động của các mảng kinh doanh cốt lõi được chứng minh trong 2024



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** cổ phiếu **MWG** với giá mục tiêu trung hạn = **55,000 VNĐ/CP (Upside +18% so với giá đóng cửa ngày 1/3/2024)** dựa trên PP SOTP. Chúng tôi nâng +6 % với báo cáo trước đó và điều chỉnh giảm KQKD ngắn hạn và tăng triển vọng trung hạn năm 2024F-2026F dựa trên các yếu tố:

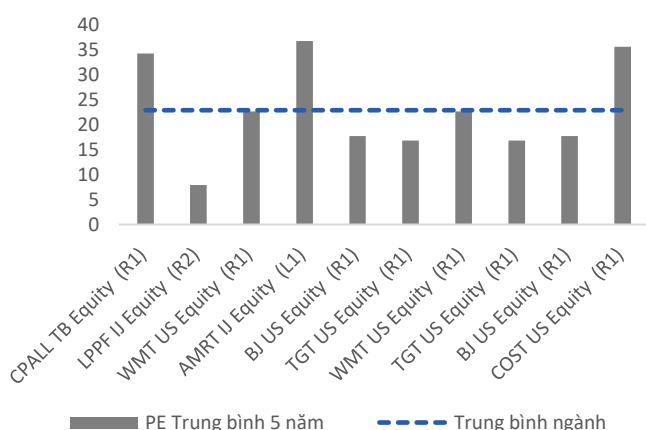
- (1) Điều chỉnh giảm KQKD TGDĐ +ĐMX so với cập nhật trước đó do bối cảnh ngành yếu hơn kì vọng
- (2) Điều chỉnh tăng KQKD BHX:

- Nâng triển vọng trung hạn nhờ kỳ vọng tích cực hơn từ hiệu quả cửa hàng hiện hữu và nhân rộng số lượng cửa hàng sớm hơn đề cập trước đó và
- tăng PE mục tiêu từ 21.3 lần lên 22.8 lần – tương đương PE của các DN bán lẻ bách hóa trên thế giới nhằm phản ánh hai hút thắt lớn nhất trong định giá của chuỗi này về hiệu quả hoạt động cửa hàng hiện hữu và mở rộng chuỗi cửa hàng.

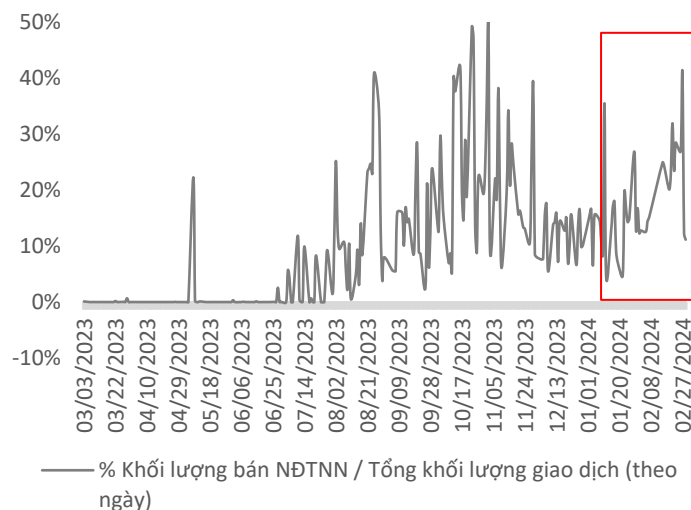
Phương pháp SOTP	Giá trị hợp lý (Tỷ VND)	Điều chỉnh so với báo cáo trước	Phương pháp	(lần)
TGDĐ+ĐMX	29,721	-2%	P/E mục tiêu	12.5
BHX	44,988	17%	P/E mục tiêu	22.8
An Khang	2,712	0%	P/S mục tiêu	1
EV	77,421			
Nợ ròng (-/+)	3,037			
SLCP Lưu hành (triệu)	1,464			
Giá trị hợp lý	55,000	6%		
Giá Hiện tại	46,600			
Upside	18%			

Khuyến nghị **MUA**

Hình 3: Nâng PE mục tiêu của BHX tương đương PE trung bình ngành bán lẻ bách hóa trên thế giới ~22.8 lần



Hình 4: Áp lực bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài có thể ảnh hưởng đến hiệu suất cổ phiếu trong ngắn hạn.



Nguồn: Bloomberg, fiipro, BSC Research

PHỤ LỤC

KQKD (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	122,958	133,405	118,280	124,151	(Lỗ)/LNST	6,474	6,056	690	3,183
Giá vốn hàng bán	(95,326)	(102,623)	(95,759)	(99,735)	Khấu hao và phân bổ	2,921	3,582	3,381	2,932
Lợi nhuận gộp	27,632	30,782	22,521	24,415	Thay đổi vốn lưu động	(6,997)	761	1,836	(3,789)
Chi phí bán hàng	(17,914)	(21,790)	(20,917)	(20,509)	Điều chỉnh khác	(2,118)	(3,128)	(2,298)	(2,111)
Chi phí QLDN	(3,823)	(2,348)	(1,196)	(1,173)	LCTT từ HĐ KD	174	7,924	3,438	1,742
Lãi/lỗ HĐKD	5,895	6,644	407	2,734	Tiền chi mua TSCĐ	(4,977)	(4,412)	(523)	(176)
Doanh thu tài chính	1,288	1,313	2,167	1,977	Đầu tư khác	(6,278)	6,014	(10,308)	-
Chi phí tài chính	(715)	(1,383)	(1,556)	(1,495)	LCTT từ HĐ Đầu tư	(11,255)	1,602	(10,831)	(176)
Chi phí lãi vay	(674)	(1,362)	(1,448)	(1,437)	Tiền chi trả cổ tức	(240)	(732)	(731)	(732)
Lợi nhuận từ CTLĐ/LK	(2)	-	-	-	Tiền từ vay ròng	7,891	(8,062)	8,440	(620)
Lãi/lỗ khác	6	(518)	(328)	(33)	Tiền thu khác	7,877	(8,606)	7,700	(727)
Lợi nhuận trước thuế	6,474	6,056	690	3,183	LCTT từ HĐ Tài chính	7,877	(8,606)	7,700	(1,347)
Thuế thu nhập DN	(1,570)	(1,955)	(522)	(674)	Dòng tiền đầu kỳ	7,348	4,142	5,061	5,366
LN sau thuế	4,904	4,102	168	2,509	Tiền trong kì	(3,204)	920	306	219
CĐTS	3	2	0	2	Dòng tiền cuối kỳ	4,144	5,062	5,368	5,585
LNST - CĐTS	4,901	4,100	168	2,507					
EBITDA	8,815	10,233	3,794	5,672					
EPS	3,348	2,801	115	1,713					

CĐKT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	Chỉ số (%)	2021	2022	2023	2024
Tiền và tương đương tiền	4,142	5,061	5,366	5,585	Khả năng thanh toán				
Đầu tư ngắn hạn	14,237	10,059	18,937	18,937	Hố TT ngắn hạn	1.22	1.72	1.69	1.84
Phải thu ngắn hạn	3,162	3,072	5,159	6,101	Hố TT nhanh	0.51	0.70	0.96	1.01
Tồn kho	29,167	25,696	21,824	24,622	Cơ cấu vốn				
TS ngắn hạn khác	1,247	743	661	694	Hố Nợ/TTS	0.39	0.30	0.42	0.40
TS ngắn hạn	51,955	44,631	51,947	55,939	Hố Nợ/VCSH	1.21	0.69	1.08	0.97
TS hữu hình, ròng	9,647	9,728	6,500	3,735	Năng lực hoạt động				
Khấu hao lũy kế	(8,420)	(11,188)	(13,708)	(17,511)	Số ngày HTK	85.8	69.6	66.8	71.8
TS dở dang dài hạn	-	-	-	-	Số ngày phải thu	9.3	8.3	15.8	17.8
ĐT dài hạn	-	241	747	747	Số ngày phải trả	46.6	31.1	30.2	29.2
TS dài hạn khác	807	671	452	452	CCC	48.4	46.8	52.4	60.4
TS dài hạn	11,016	11,203	8,161	5,471	Tỉ suất lợi nhuận				
Tổng TS	62,971	55,834	60,108	61,410	Lợi nhuận gộp	22.5%	23.1%	19.0%	19.7%
Nợ phải trả	12,180	8,746	7,927	7,983	Lợi nhuận LNST	4.0%	3.1%	0.1%	2.0%
Vay ngắn hạn	24,647	10,688	19,129	18,629	ROE	24.1%	17.1%	0.7%	10.0%
Nợ ngắn hạn khác	5,766	6,566	3,706	3,634	ROA	7.8%	7.3%	0.3%	4.1%
Tổng Nợ ngắn hạn	42,593	26,000	30,762	30,419	Định Giá				
Vay dài hạn	-	5,901	5,985	5,866	PE	15.71	18.78	459.24	30.72
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	PB	1.84	3.22	3.30	3.06
Tổng Nợ dài hạn	-	5,901	5,985	5,866	Tăng trưởng				
Tổng Nợ	42,593	31,902	36,747	36,284	Tăng trưởng DTT	13.3%	8.5%	-11.3%	5.0%
Vốn góp	7,131	14,639	14,634	14,639	Tăng trưởng EBIT	13.0%	12.7%	-93.9%	5.72
Thặng dư vốn cổ phần	558	558	558	558	Tăng trưởng LNNT	19.6%	-6.4%	-88.6%	361.5%
LN chưa phân phối	12,675	8,724	8,160	9,932	Tăng trưởng EPS	25.0%	-16.3%	-95.9%	13.95
Vốn chủ khác	-	-	-	-					
Cổ đông thiểu số	-	-	-	-					
Tổng Vốn chủ sở hữu	20,366	23,918	23,346	25,126					
Tổng nguồn vốn	62,960	55,820	60,093	61,410					
Số lượng cổ phiếu lưu hành	713	1,464	1,464	1,464					

Nguồn: BSC Research.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8&9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

